

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

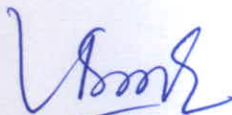
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100	2.967.314.894.717	3.017.451.712.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	285.018.753.173	238.679.861.123
1. Tiền	111	285.018.753.173	238.679.861.123
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	767.886.613.829	981.711.376.377
1. Đầu tư ngắn hạn	121	974.362.564.728	1.169.099.400.673
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129	- 206.475.950.899	- 187.388.024.296
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	694.895.699.052	950.841.474.997
1. Phải thu của khách hàng	131	771.306.489.344	874.933.418.200
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	771.296.489.344	874.933.418.200
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	10.000.000	-
2. Trả trước cho người bán	132	2.585.554.896	2.392.043.494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	119.727.262.529	265.481.087.815
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	- 198.723.607.717	- 191.965.074.512
IV. Hàng tồn kho	140	4.639.167.009	4.431.496.642
1. Hàng tồn kho	141	4.639.167.009	4.431.496.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	322.894.717.806	204.621.371.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	309.919.104.841	195.417.079.930
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	184.177.400.476	78.504.503.108
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	125.741.704.365	116.912.576.822
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	115.604.284
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	12.975.612.965	9.088.687.604
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	891.979.943.848	637.166.131.800
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	304.338.285.435	295.080.407.710
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	587.641.658.413	342.085.724.090
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	2.177.369.952.011	1.587.395.026.992
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	119.192.902.689	63.781.505.875
4. Phải thu dài hạn khác	218	119.192.902.689	63.781.505.875
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1	6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2	113.192.902.689	57.781.505.875
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	458.283.367.449	442.633.795.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	97.634.489.042	87.059.934.815
- Nguyên giá	222	216.068.658.174	205.128.396.111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	- 118.434.169.132	- 118.068.461.296
3. Tài sản cố định vô hình	227	315.329.810.293	318.405.205.522
- Nguyên giá	228	372.174.434.617	364.782.678.621
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 56.844.624.324	- 46.377.473.099
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	45.319.068.114	37.168.655.217
III. Bất động sản đầu tư	240	36.963.292.049	25.078.669.699
- Nguyên giá	241	40.511.535.698	27.638.017.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	- 3.548.243.649	- 2.559.347.818

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.544.439.534.445	1.038.967.072.739
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	244.491.409.760	242.750.941.472
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.367.228.055.354	844.890.128.825
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	- 67.279.930.669	- 48.673.997.558
V. Tài sản dài hạn khác	260	18.490.855.379	16.933.983.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.369.236.271	12.841.534.603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	1.771.474.530	2.810.325.896
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.350.144.578	1.282.122.626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	5.144.684.846.728	4.604.846.739.749

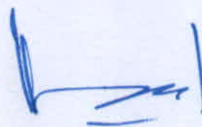
NGUỒN VỐN			
I	2	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	2.864.743.249.604	2.344.129.227.129
I. Nợ ngắn hạn	310	2.821.730.912.130	2.309.815.415.996
2. Phải trả cho người bán	312	546.007.301.518	504.273.865.876
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	545.998.555.764	504.265.120.122
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	8.745.754	8.745.754
3. Người mua trả tiền trước	313	33.137.992.777	30.699.697.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	40.447.818.491	23.592.077.799
5. Phải trả người lao động	315	115.532.881.653	70.304.245.277
6. Chi phí phải trả	316	52.189.153	44.172.493
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	42.171.610.496	49.182.085.599
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	48.128.028.550	18.007.106.248
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	6.455.144.577	1.369.710.973
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	1.989.797.944.915	1.612.342.453.776
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	1.179.240.070.904	1.074.824.494.265
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	735.534.811.905	449.574.733.057
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	75.023.062.105	87.943.226.454
II. Nợ dài hạn	330	43.012.337.474	34.313.811.133
3. Phải trả dài hạn khác	333	156.168.730	346.339.170
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	42.856.168.744	33.967.471.963
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	2.183.614.553.648	2.165.839.369.158
Vốn chủ sở hữu	410	2.183.614.553.648	2.165.839.369.158
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	755.000.000.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.422.334.192	2.911.660.504
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	61.962.523.605	60.993.712.075
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25.965.386.271	20.960.906.403
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	203.780.235.131	192.489.015.727
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	500	96.327.043.476	94.878.143.462
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600	5.144.684.846.728	4.604.846.739.749

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đơn vị báo cáo: **TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Dạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC
ngày 28/12/2012 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2014

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND			
		Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2014	Quý 4/2013
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.173.676.722.625	1.951.929.371.731	621.168.175.035	558.507.068.347
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	171.265.491.689	195.998.458.805	52.861.209.285	45.181.792.519
4. Thu nhập khác	13	4.639.157.618	5.147.516.475	2.188.860.130	4.363.857.245
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.955.672.696.055	1.783.360.077.831	529.544.067.178	513.311.772.369
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	102.561.144.886	174.669.802.020	45.026.810.330	59.784.695.116
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	165.762.115.004	113.738.043.247	68.055.088.998	15.583.470.875
9. Chi phí khác	24	2.584.953.755	1.499.498.346	1.457.639.179	875.232.703
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21)	50	145.752.608.683	105.310.375.943	38.083.762.585	24.265.185.666
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22.760.546.063	14.490.436.195	6.805.891.887	1.563.302.252
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.038.851.366	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	121.953.211.254	90.819.939.748	31.277.870.698	22.701.883.414
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.558	1.185	400	300

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	V1.26.1	2.820.171.751.151	2.535.721.025.543	758.695.256.226	734.653.433.829
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		2.601.112.991.829	2.299.843.793.714	615.411.662.967	571.824.220.166
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		309.024.608.261	284.823.978.980	80.267.411.499	77.063.138.438
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		89.965.848.939	48.946.747.151	63.016.181.760	85.766.075.225
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	V1.26.2	738.559.168.841	695.149.013.188	159.493.667.594	202.035.817.376
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		732.987.368.244	695.149.013.188	156.319.979.773	202.035.817.376
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		5.571.800.597	-	3.173.687.821	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		2.081.612.582.310	1.840.572.012.355	599.201.588.632	532.617.616.453
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		92.064.140.315	111.357.359.376	21.966.586.403	25.889.451.894
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	V1.27.1	91.582.715.388	110.832.089.278	21.713.939.403	25.829.236.048
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	V1.27.2	481.424.927	525.270.098	252.647.000	60.215.846
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		2.173.676.722.625	1.951.929.371.731	621.168.175.035	558.507.068.347
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		1.261.000.302.025	1.433.106.219.674	435.314.833.475	462.958.649.193
- Tổng chi bồi thường	11.1		1.285.796.476.759	1.455.297.390.545	447.247.683.215	476.119.894.331
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		24.796.174.734	22.191.170.871	11.932.849.740	13.161.245.138
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		442.290.596.194	604.222.425.245	210.020.366.176	219.743.785.849
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		267.471.534.747	5.650.708.939	49.809.605.463	37.817.272.481
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		256.990.607.545	-	81.438.911.626	-
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)	15	V1.28.1	829.190.633.033	823.233.085.490	193.665.161.136	205.397.590.863
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		21.771.502.318	1.638.932.664	5.309.781.645	14.714.433.930
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	V1.28.2	1.104.710.560.704	958.488.059.677	330.569.124.397	293.199.747.576
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		297.385.298.498	331.452.104.127	101.565.707.086	104.786.418.180
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		807.325.262.206	627.035.955.550	229.003.417.311	188.413.329.396
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1.955.672.696.055	1.783.360.077.831	529.544.067.178	513.311.772.369
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		218.004.026.570	168.569.293.900	91.624.107.857	45.195.295.978
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	V1.29	171.265.491.689	195.998.458.805	52.861.209.285	45.181.792.519
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	V1.30	102.561.144.886	174.669.802.020	45.026.810.330	59.784.695.116
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		68.704.346.803	21.328.656.785	7.834.398.955	14.602.902.597
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.33.1	165.762.115.004	113.738.043.247	68.055.088.998	15.583.470.875

22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 -	30		120.946.258.369	76.159.907.438	31.403.417.814	15.008.922.506
23. Thu nhập khác	31		4.639.157.618	5.147.516.475	2.188.860.130	4.363.857.245
24. Chi phí khác	32		2.584.953.755	1.499.498.346	1.457.639.179	875.232.703
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.054.203.863	3.648.018.129	731.220.951	3.488.624.542
26. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	41		22.752.146.451	25.502.450.376	5.949.123.820	5.767.638.618
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		145.752.608.683	105.310.375.943	38.083.762.585	24.265.185.666
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		-	53.221.498.119	-	6.124.091.218
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		109.244.621.197	52.088.877.824	32.045.276.699	18.141.094.448
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	22.760.546.063	14.490.436.195	6.805.891.887	1.563.302.252
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	1.038.851.366	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -	60		121.953.211.254	90.819.939.748	31.277.870.698	22.701.883.414
30. Lợi ích cổ đông thiểu số	61		4.354.123.015	1.335.954.180	1.080.978.444	65.456.495
31. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		117.599.088.239	89.483.985.568	30.196.892.254	22.636.426.919
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.558	1.185	400	300

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc




LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2014


Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	2014-12 Tháng	2013-12 Tháng
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	145.752.608.682	110.456.603.129
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17.702.879.081	24.566.151.754
- Các khoản dự phòng	03	26.631.339.308	185.489.832.824
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(5.778.211.569)	255.847.712
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.310.148.558)	(206.658.738.613)
- Chi phí lãi vay	06	5.660.463	216.587.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.004.127.407	114.326.284.032
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	106.221.143.396	(41.961.797.075)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(207.670.367)	263.298.955
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	219.410.123.094	142.690.169.486
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(16.315.693.624)	(88.585.535.110)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.660.463)	(216.587.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	11.890.321.156	6.245.313.037
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	217.053.173.007	1.777.488.594.945
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(330.923.647.362)	(1.835.920.949.317)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	296.126.216.244	74.328.791.727
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.346.633.163)	(19.783.849.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.610.751.152	202.130.335
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.444.660.261.777	(1.429.467.177.630)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(1.671.623.088.903)	1.375.491.283.606
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.992.959.049)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	62.727.972.845
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94.953.782.132	60.010.763.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(175.744.927.005)	30.188.163.766
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	61.741.953.985
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(64.740.939.176)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.500.000.000)	(107.060.398.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(75.500.000.000)	(110.059.383.191)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	44.881.289.239	(5.542.427.698)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		238.679.861.123	244.478.136.533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.457.602.811	(255.847.712)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	285.018.753.173	238.679.861.123

Người lập biểu


Vu Thị Dung

Kế toán trưởng


Nguyễn Phú Thủy

Lập ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
12 tháng năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

4.1 Công ty con

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh
Địa chỉ:	Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	70,08%
Tỷ lệ kiểm soát	70,08%

4.2 Công ty liên doanh

Tên công ty:	Công ty Bảo hiểm Liên hiệp
Địa chỉ:	Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Vốn điều lệ:	300.000.000.000 VND
Tỷ lệ lợi ích	48,45%
Tỷ lệ kiểm soát	48,45%

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (they cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/1996) và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Nhưng chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 2803/BTC-QLBH ngày 4 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn xử lý hạch toán vốn và lãi thu được từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Bảo Minh – CMG. Theo đó, đối với số tiền gốc 5.000.000 đô la Mỹ (tương đương 104.075.000.000 đồng) được hạch toán giảm dự phòng dao động lớn không quá 3 năm. Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ số tiền gốc trong 3 năm và hạch toán một phần với số tiền là 17.345.583.334 đồng ghi giảm quỹ dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

VI Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .
2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .
3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm Liên hiệp được lấy theo báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
12 tháng năm 2014

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
1. TIỀN	285.018.753.173	238.679.861.123
- Tiền mặt tồn quỹ	13.772.832.817	19.342.148.042
- Tiền gửi ngân hàng	271.346.727.569	219.422.280.190
- Tiền đang chuyển	-100.807.213	-84.567.109
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	2.312.326.148.274	2.020.678.449.116
2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:	767.886.613.829	981.711.376.377
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	54.099.658.577	40.255.827.855
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	0	82.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	920.262.906.151	1.046.843.572.818
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-206.475.950.899	-187.388.024.296
2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn	1.544.439.534.445	1.038.967.072.739
- Đầu tư vào công ty con	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	244.491.409.760	242.750.941.472
- Đầu tư cổ phiếu	199.665.564.292	281.180.117.770
- Đầu tư trái phiếu	221.312.491.062	190.710.011.055
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Ủy thác đầu tư		
- Đầu tư dài hạn khác	946.250.000.000	373.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-67.279.930.669	-48.673.997.558

*** Đầu tư vào Công ty liên doanh:**

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp – UIC (gọi tắt là “Công ty liên doanh”) có vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Công ty mẹ nắm giữ 48,45% vốn điều lệ và quyền biểu quyết tại Công ty liên doanh.

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên doanh	152.781.309.450	152.781.309.450
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên doanh	91.710.100.310	84.249.548.689
	244.491.409.760	237.030.858.139

Số liệu báo cáo KQHĐKD của Công ty Liên doanh được sử dụng để hợp nhất:

	Lũy kế 2014	Quý 4 - 2014
Lợi nhuận sau thuế	46.960.054.594	12.278.893.332
Phần lợi nhuận của Bảo Minh trong Công ty liên doanh	22.752.146.451	5.949.123.820

31/12/2014	31/12/2013
VND	VND

3. CÔNG NỢ PHẢI THU	694.895.699.052	950.841.474.997
- Phải thu khách hàng	771.306.489.344	874.933.418.200
- Trả trước cho người bán	2.585.554.896	2.392.043.494
- Các khoản phải thu khác:	119.727.262.529	265.481.087.815
- Dự phòng phải thu khó đòi	-198.723.607.717	-191.965.074.512
4. HÀNG TỒN KHO <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	4.639.167.009	4.431.496.642
5. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	119.192.902.689	63.781.505.875
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Xem tại phụ lục số 1)		
7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	45.319.068.114	37.168.655.217
8. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	18.490.855.379	16.933.983.125
- Chi phí trả trước dài hạn	15.369.236.271	12.841.534.603
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1.771.474.530	2.810.325.896
- Tài sản dài hạn khác	1.350.144.578	1.282.122.626
10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	579.145.294.295	534.973.563.831
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả cho người bán	546.007.301.518	504.273.865.876
Người mua trả tiền trước	33.137.992.777	30.699.697.955
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	40.447.818.491	23.592.077.799
- Thuế giá trị gia tăng	26.393.745.979	20.037.667.542
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.539.729.603	0
- Phải nộp nhà nước khác	4.514.342.909	3.554.410.257
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	42.171.610.496	49.182.085.599

Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 2803/BTC-QLBH ngày 4 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn xử lý hạch toán vốn và lãi thu được từ việc thanh lý khoản đầu tư vào Bảo Minh – CMG. Theo đó, đối với số tiền gốc 5.000.000 đô la Mỹ (tương đương 104.075.000.000 đồng) được hạch toán giảm dự phòng dao động lớn không quá 3 năm. Tổng Công ty đã thực hiện phân bổ số tiền gốc trong 3 năm và hạch toán một phần với số tiền là 34.691.666.667 đồng ghi giảm quỹ dự phòng dao động lớn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, đây là lần phân bổ cuối cùng.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)

25.4. Dự phòng nghiệp vụ	1.989.797.944.915	1.612.342.453.776
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.179.240.070.904	1.074.824.494.265
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	735.534.811.905	449.574.733.057
- Dự phòng dao động lớn	75.023.062.105	87.943.226.454
25.5 - Tài sản tái bảo hiểm	891.979.943.848	637.166.131.800
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	304.338.285.435	295.080.407.710
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	587.641.658.413	342.085.724.090

26.1 Doanh thu phí bảo hiểm

	Năm 2014 - Lũy kế VND	Năm 2014 - Quý 4 VND
- Doanh thu bảo hiểm gốc	2.820.171.751.151	758.695.256.226
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	2.601.112.991.829	615.411.662.967
	309.024.608.261	80.267.411.499

- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	89.965.848.939	-63.016.181.760
26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm	738.559.168.841	159.493.667.594
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	732.987.368.244	156.319.979.773
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-5.571.800.597	-3.173.687.821
27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	91.582.715.388	21.713.939.403
27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH	481.424.927	252.647.000
28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	1.261.000.302.025	435.314.833.475
- Chi bồi thường	1.285.796.476.759	447.247.683.215
- Thu đòi người thứ 3, thu hàng xử lý 100% ...	24.796.174.734	11.932.849.740
- Thu bồi thường từ tái	442.290.596.194	210.020.366.176
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	267.471.534.747	49.809.605.463
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	256.990.607.545	81.438.911.626
28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.104.710.560.704	330.569.124.397
- Chi hoa hồng	297.385.298.498	101.565.707.086
- Chi khác	807.325.262.206	229.003.417.311
29. Doanh thu hoạt động tài chính	171.265.491.689	52.861.209.285
30. Chi phí hoạt động tài chính	102.561.144.886	45.026.810.330
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	165.762.115.004	68.055.088.998
32. Chi phí thuế TNDN	22.760.546.063	6.805.891.887

33. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Lợi nhuận Kế toán	145.752.608.683	38.083.762.585
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu thuế	-36.507.987.486	-6.038.485.886
Lợi ích cổ đông thiểu số	4.354.123.015	1.080.978.444
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	117.599.088.239	30.196.892.254

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là 29,92%. Lợi ích của cổ đông thiểu số bằng tài sản thuần tại Công ty con như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
Tổng tài sản	330.253.793.670	328.926.188.298
Tổng nợ phải trả	8.956.116.968	12.461.400.237
Tài sản thuần	321.297.676.702	316.464.788.061
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	4.887.652.374	4.158.326.913
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	5.144.761.667	4.489.036.206
Lợi nhuận chưa phân phối	11.265.262.661	7.817.424.942
Lợi ích của cổ đông thiểu số		
<i>Chi tiết như sau:</i>		
Vốn điều lệ	89.760.000.000	89.760.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.462.385.590	1.244.171.412
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	1.539.312.691	1.343.119.633
Lợi nhuận chưa phân phối	3.370.566.588	2.338.973.543

Lợi ích của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 12 tháng năm 2014:

	Năm 2014-Luỹ kế	Năm 2014-Quý 4
Lợi nhuận trong giai đoạn	14.523.425.668	3.605.665.259
Lợi nhuận của cổ đông thiểu số từ kết quả hoạt động kinh doanh	4.354.123.015	1.080.978.444

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu, bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công Nợ	
	31/12/2014	31/12/2013
Đô la Mỹ (USD)	185.304.952.622	155.302.327.244
Đồng EURO (EUR)	10.241.513.421	30.019.063.635
Bảng Anh (GBP)	461.699.198	420.501.705
Yên Nhật (JPY)	23.641.290	44.193.094
Đồng Singapore (SGD)	-2.845.783	-3.102.598
Won Hàn Quốc (KRW)	888.377.734	471.625.553
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	33.869.022	33.351.425
Đô la Úc (AUD)	31.914.756	37.016.964

	Tài sản	
	31/12/2014	31/12/2013
Đô la Mỹ (USD)	248.215.029.375	268.438.123.161
Đồng EURO (EUR)	1.881.997.651	32.926.009.936
Bảng Anh (GBP)	4.492.972.492	5.913.627.582
Yên Nhật (JPY)	91.671.870	77.567.217
Đồng Singapore (SGD)	810.272.850	234.555.608
Won Hàn Quốc (KRW)	6.041.949.820	5.357.211.632
Đô la Úc (AUD)	26.097.456	15.316.950

Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng số tài sản tài chính nhận lãi suất của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 15. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì nguồn tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn với mức lãi suất cố định.

Rủi ro về giá: Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty áp dụng chính sách chi được giao dịch với các đối tác có khả năng tín dụng tốt xem như là cách thức giảm nhẹ rủi ro tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
30/09/2014			
Phải trả người bán	546.007.301.518	-	546.007.301.518
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.171.610.496	-	42.171.610.496
Dự phòng nghiệp vụ	1.914.774.882.809	75.023.062.105	1.989.797.944.914
31/12/2013			
Phải trả người bán	414.687.882.507	0	414.687.882.507
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	82.674.276.166	0	82.674.276.166
Dự phòng nghiệp vụ	889.216.764.437	87.943.226.447	977.159.990.884
Phải trả dài hạn khác	-	346.339.170	346.339.170

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công Ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
31/12/2014			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	767.886.613.829	-	767.886.613.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	891.033.751.873	-	891.033.751.873
Ký quỹ ngắn hạn	713.723.937	-	713.723.937
Phải thu dài hạn khác	-	119.192.902.689	119.192.902.689
Ký quỹ bắt buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.544.439.534.445	1.544.439.534.445
Ký quỹ dài hạn	-	156.168.730	156.168.730
Tài sản tái bảo hiểm	891.979.943.848	0	891.979.943.848
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ

31/12/2013

Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.012.399.597.049	-	1.012.399.597.049
Phải thu khách hàng, phải thu khác	952.036.467.807	-	952.036.467.807
Ký quỹ ngắn hạn	0	-	0
Phải thu dài hạn khác	-	52.287.675.894	52.287.675.894
Ký quỹ bất buộc	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	766.216.131.267	766.216.131.267
Ký quỹ dài hạn	-	5.493.829.981	5.493.829.981

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Mức độ thường xuyên và tính chất nghiêm trọng của bồi thường bảo hiểm bị tác động bởi nhiều yếu tố. Yếu tố đáng lưu ý nhất là mức độ gia tăng số trường hợp tranh chấp liên quan đến tòa án vẫn chưa được giải quyết hoặc xử lý chậm trong thời gian dài. Lạm phát ước tính cũng là nhân tố đáng kể do giải quyết những trường hợp này thường kéo dài qua nhiều năm.

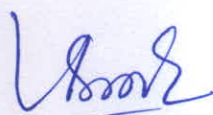
Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược cung cấp bảo hiểm, xây dựng tỉ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm và sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	12 tháng - 2014 VNĐ	12 tháng - 2013 VNĐ
Lương và các khoản phúc lợi khác	6.146.993.654	5.586.263.200

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Phụ Lục 1.
6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Chiều mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I NGUYỄN GIÁ TSCĐ								
1 Số dư đầu năm	129.354.760.368	47.409.515.062	1.618.177.890	22.746.713.228	3.999.229.563	205.128.396.111	364.782.678.621	569.911.074.732
2 Số tăng trong kỳ	6.233.353.612	5.949.396.363	109.824.508	4.313.995.220	-	16.606.569.703	7.467.255.996	24.073.825.699
<i>Trong đó:</i>								
Mua trong năm	0	4.970.763.635	109.824.508	4.120.056.166	0	9.200.644.309	2.615.463.723	11.816.108.032
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.733.357.414	-	-	-	-	4.733.357.414	4.851.792.273	4.851.792.273
Điều chuyển nội bộ	1.225.396.000	978.632.728	-	-	-	2.204.028.728	-	2.204.028.728
Tăng khác	274.600.198	-	-	193.939.054	-	468.539.252	0	468.539.252
3 Số giảm trong kỳ	1.225.396.000	3.425.837.322	109.824.508	0	216.284.364	4.977.342.194	75.500.000	5.052.842.194
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	2.447.204.594	-	-	216.284.364	2.663.488.958	75.500.000	2.738.988.958
Điều chuyển nội bộ	1.225.396.000	978.632.728	-	-	-	2.204.028.728	-	2.204.028.728
Giảm khác	-	-	109.824.508	-	-	109.824.508	-	109.824.508
4 Số dư cuối năm	134.362.717.980	49.933.074.103	1.618.177.890	27.060.708.448	3.782.945.199	216.757.623.620	372.174.434.617	588.932.058.237
II GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ								
1 Số dư đầu năm	55.311.611.817	38.097.756.676	1.040.151.425	20.117.400.799	3.501.540.579	118.068.461.296	46.377.473.099	164.445.934.395
2 Khấu hao tăng trong năm	5.628.440.604	2.492.945.976	180.847.671	753.252.078	125.418.672	9.069.218.678	10.875.193.345	19.698.935.486
<i>Trong đó:</i>								
Khấu hao trong năm	4.309.839.106	1.825.330.772	180.847.671	734.771.253	125.418.672	7.176.207.474	10.493.976.897	17.424.707.834
Tăng do điều chuyển nội bộ	1.225.396.000	667.615.204	-	-	-	1.893.011.204	-	-
Tăng khác	93.205.498	-	-	18.480.825	-	-	381.216.448	-
3 Khấu hao giảm trong năm	3.387.390.258	4.013.195.392	0	471.382.190	254.263.879	8.126.231.719	408.042.120	8.534.273.839
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	1.880.728.688	-	-	216.284.364	2.097.013.052	75.500.000	75.500.000
Giảm do điều chuyển nội bộ	1.225.396.000	667.615.204	-	-	-	1.893.011.204	-	1.893.011.204
Giảm khác	2.161.994.258	1.464.851.500	-	471.382.190	37.979.515	4.136.207.463	332.542.120	532.195.123
4 Số dư cuối năm	57.552.662.163	36.577.507.260	1.220.999.096	20.399.270.687	3.372.695.372	119.123.134.578	56.844.624.324	175.722.282.365
III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
Tại ngày đầu năm	74.043.148.551	9.311.758.386	578.026.465	2.629.312.429	497.688.984	87.059.934.815	318.405.205.522	405.465.140.337
Tại ngày cuối năm	76.810.055.817	13.355.566.843	397.178.794	6.661.437.761	410.249.827	97.634.489.042	315.329.810.293	413.209.775.872

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho quý 4 năm 2014, kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bất buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	2.911.660.504	60.993.712.075	20.960.906.403	192.489.015.727
- Phân phối quỹ			510.673.688	968.811.530	5.004.479.868	(6.483.965.086)
- Trích quỹ K/PL 2013						(18.217.351.342)
- Giảm lợi nhuận năm trước						(1.652.195.834)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013						(75.500.000.000)
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						121.953.211.254
- Lợi ích cổ đông thiểu số, chi khác từ LN sau thuế						8.808.479.588
Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	3.422.334.192	61.962.523.605	25.965.386.271	203.780.235.131

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần			
Cổ phiếu ngân quỹ(*)			
Cộng	755.000	755.000	-